

**Bảng dữ liệu an toàn dựa theo Tiêu Chuẩn Hazcom USA 2012 và Quy định Canada SOR/88-66**

**PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy**

**1.1. Nhận biết sản phẩm:**

Mã sản phẩm HI5001  
Tên sản phẩm Dung dịch đệm pH 1.00

**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng **Hiệu chuẩn điện cực pH**

**1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**

Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**  
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1**  
Quận và Thành phố **457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**  
**Rumani**  
Điện thoại **(+40) 260607700**  
Fax **(+40) 260607700**

Địa chỉ e-mail của người có thẩm quyền chịu trách nhiệm đối với Phiếu dữ liệu an toàn hóa chất  
**sds@hannainst.com**

**1.4. Số điện thoại khẩn cấp**

Đối với các trường hợp khẩn cấp, tham khảo

**Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – Anh Quốc, Luân Đôn:  
+(44)-870-8200418 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày**

**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại**

**2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo điều thứ 4 trong Chuẩn Thông Báo Nguy Hại (HCS) (29 CFR 1910.1200). Do đó sản phẩm này đòi hỏi một bảng dữ liệu an toàn.

Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường đều được đưa ra trong phần 11 và 12 của phiếu dữ liệu này.

Phân loại và Dấu hiệu nhận biết nguy hại:

Chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, loại 1  
Ăn mòn da, loại 1B

Có thể ăn mòn kim loại

Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hình đồ cảnh báo:



Tự hiệu: **Nguy hiểm**

Thông báo nguy hại:

**H290** Có thể ăn mòn kim loại.

**H314** Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.

Thông báo phòng ngừa:

Phòng tránh:

**P280** Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Phản ứng:

**P303+P361+P353** NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay quần áo nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước/vòi

**P305+P351+P338** NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang

đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

**P310** Liên hệ TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sĩ ngay lập tức.

**P391** Thu gom hóa chất đổ tràn

Bảo quản: --

Tiêu hủy: --

## 2.2. Thành phần nhãn dán

Không có thông tin

## PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần

### 3.1. Đơn chất

Không có thông tin liên quan.

### 3.2. Hỗn hợp:

Sản phẩm này được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo điều thứ 4 trong Chuẩn Thông Báo Nguy Hại (HCS) (29 CFR 1910.1200). Do đó sản phẩm này đòi hỏi một bảng dữ liệu an toàn

## PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Không yêu cầu rõ ràng. Khuyến cáo nên tuân thủ các thực hành vệ sinh công nghiệp tốt.

### 4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:

Không có các tình huống gây tổn hại đến sức khỏe có thể quy cho sản phẩm được báo cáo.

### 4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:

Không có thông tin

## PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy

### 5.1. Phương tiện chữa cháy

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP

Phương tiện chữa cháy phải là loại thông dụng: các-bon đi-ô-xit, bọt, bọt và bụi nước.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP

Không có thông tin cụ thể

### 5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:

CÁC NGUY HẠI DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ CHÁY

Không hít phải các sản phẩm cháy.

### 5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:

THÔNG TIN CHUNG

Sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh hiện tượng phân hủy sản phẩm và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Thu gom nước chữa cháy để tránh chảy vào hệ thống cống rãnh. Xử lý nước chữa cháy đã sử dụng và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

## PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ

### 6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

#### **6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**

Không được để sản phẩm thẩm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

#### **6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh**

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút sản phẩm dư bằng vật liệu thấm hút trơ.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

#### **6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác**

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

### **PHẦN 7. Xử lý và bảo quản**

#### **7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Trước khi xử lý sản phẩm, đọc toàn bộ các phần khác trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất này. Tránh sản phẩm rò rỉ vào môi trường. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng.

#### **7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm các vật liệu không tương thích:**

Bảo quản sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng, đặt tránh xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin chi tiết.

#### **7.3. Cách sử dụng cuối cụ thể**

Không có thông tin

### **PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân**

#### **8.1 Các thông số kiểm soát**

Không có thông tin

#### **8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:**

Khi sử dụng thiết bị kỹ thuật phù hợp phải luôn ưu tiên thiết bị bảo hộ cá nhân, đảm bảo rằng nơi làm việc được thông khí thông qua hệ thống hô hấp cục bộ hiệu quả. Thiết bị bảo hộ cá nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành.

##### **BẢO VỆ TAY**

Bảo vệ tay bằng găng tay lao động loại III (OSHA 29 CFR 1910.138).

Cần cân nhắc khi chọn vật liệu găng tay lao động: khả năng tương thích, xuống cấp, thời gian hỏng và độ thẩm thấu.

Độ bền của găng tay lao động đối với hóa chất cần được kiểm tra trước khi sử dụng, vì có thể không dự đoán trước được. Thời gian mài mòn của găng tay tùy thuộc vào thời gian và cách thức sử dụng.

##### **BẢO VỆ DA**

Mặc quần áo dài chuyên môn và ủng bảo hộ loại I (xem Chỉ thị 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN ISO 20344). Tắm bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo.

##### **BẢO VỆ MẮT**

Đeo kính bảo hộ kín (OSHA 29 CFR 1910.133)

##### **BẢO VỆ HÔ HẤP**

Nếu giá trị ngưỡng (ví dụ TLV-TWA) vượt quá cho hóa chất hoặc một trong các hóa chất có trong sản phẩm, hãy

đeo mặt nạ có bộ lọc được chứng nhận NIOSH, phải được chọn theo giới hạn nồng độ sử dụng (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134). Trong trường hợp có các loại khí hoặc hơi và/hoặc khí hoặc hơi chứa hạt (phun sơn khí, khói, sương, v.v...) cần có bộ lọc kết hợp.

Phải sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp nếu các biện pháp kỹ thuật được áp dụng không phù hợp để hạn chế tiếp xúc của công nhân với giá trị ngưỡng được xem xét. Sử dụng mặt nạ trong mọi trường hợp bị giới hạn.

Nếu hóa chất được xem xét không mùi hoặc ngưỡng ngửi cao hơn TLV-TWA tương ứng và trong trường hợp khẩn cấp, đeo thiết bị hô hấp khí nén mạch hở hoặc thiết bị hô hấp nạp khí.

Để chọn đúng thiết bị bảo vệ hô hấp, xem tiêu chuẩn NIOSH 42 CFR 84 và OSHA 29 CFR 1910.134.

**KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM MÔI TRƯỜNG.**

Khí thải được sinh ra từ quá trình sản xuất, bao gồm khí từ thiết bị thông gió, cần được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

## **PHẦN 9. Đặc tính lý hóa**

### **9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Ngoại quan	Chất lỏng
Màu sắc	Không màu
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
pH	1
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin
Dải sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	> 93°C
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy dưới	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên	Không có thông tin
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin
Áp suất hơi	Không có thông tin
Mật độ hơi	Không có thông tin
Mật độ tương đối	1.00
Khả năng hòa tan	Tan trong nước
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin
Độ nhớt	Không có thông tin
Đặc tính nổ	Không có thông tin
Đặc tính ô-xy hóa	Không có thông tin

### **9.2. Thông tin khác:**

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 0.87%

## **PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng**

### **10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

### **10.2. Tính ổn định hóa học:**

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

### **10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:**

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

### **10.4. Điều kiện cần tránh**

Không có thông tin cụ thể. Tuy nhiên, phải chú ý đến các biện pháp phòng ngừa thông thường áp dụng đối với các sản phẩm hóa chất.

### **10.5. Vật liệu không tương thích**

Không có thông tin

#### **10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại**

Không có thông tin

### **PHẦN 11. Thông tin về độc tính**

Không có các dữ liệu thí nghiệm cho sản phẩm; các nguy hại sức khỏe được đánh giá theo thuộc tính của hóa chất, sử dụng tiêu chí được quy định trong quy định phân loại hiện hành.

Vì thế cần xem xét nồng độ các chất nguy hiểm riêng được chỉ định trong phần 3, để đánh giá các ảnh hưởng độc hại khi tiếp xúc với sản phẩm.

#### **11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**

##### ĐỘC CẤP TÍNH

LC50 (Hít phải - hơi) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LC50 (Hít phải - sương/ bột) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LD50 (Miệng) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)
LD50 (Da) của hỗn hợp:	Không được phân loại (không phải thành phần đáng kể)

Khả năng gây ung thư:

7647-01-0                      AXIT HYDROCLORIC  
IARC : 3

##### ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA

Ăn mòn da.

##### TỒN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này.

##### MẮN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### ĐỘC VỚI HỆ SINH SÂN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### STOT - PHƠI NHIỄM MỘT LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### STOT - PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

##### NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

### **PHẦN 12. Thông tin về sinh thái**

Sử dụng sản phẩm này theo các thực hành làm việc tốt. Tránh xả thải. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền nếu sản phẩm đi vào các nguồn nước hoặc xả vào đất hoặc nhiễm độc thực vật.

#### **12.1 Độc tính**

Không có thông tin

#### **12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:**

Không có thông tin

### 12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin

### 12.4. Khả năng di chuyển trong đất:

Không có thông tin

### 12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

### 12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác

Không có thông tin

## PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy

### 13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải nguy hại đặc biệt. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

**BAO BÌ NHIỄM BẮN**

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

## PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển

### 14.1 Số UN

ADR/RID, IMDG, IATA: 1789

### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN

ADR/RID: Dung dịch axit hydrochloric

IMDG: Dung dịch axit hydrochloric

IATA: Dung dịch axit hydrochloric

### 14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển

ADR/RID: Nhóm 8 Nhãn: 8



IMDG : Nhóm 8 Nhãn: 8



IATA: Nhóm 8 Nhãn: 8



### 14.4. Nhóm bao bì

ADR/RID, IMDG, IATA: II

### 14.5. Các nguy hại đến môi trường

ADR/RID: KHÔNG

IDDG: KHÔNG

IATA: KHÔNG

#### 14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng

ADR/RID: HIN – Kemler: 80      Số lượng giới hạn: 5 L      Mã hạn chế trong đường hầm: (E)  
Quy định đặc biệt: -  
IMDG: EMS: F-A, S-B      Số lượng giới hạn: 5 L  
IATA: Hàng hóa:      Số lượng tối đa: 60 L      Hướng dẫn đóng gói: 856  
Thông quan:      Số lượng tối đa: 5L      Hướng dẫn đóng gói: 852  
Hướng dẫn đặc biệt: A3, A803

#### 14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC

Không có thông tin liên quan.

### **PHẦN 15. Thông tin quản lý**

#### 15.1. Các quy định/luật pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:

##### Quy định của Liên bang Mỹ

##### TSCA:

Tất cả các thành phần được liệt kê trên Danh mục TSCA

##### Đạo luật Không khí sạch Phần 112(b):

7647-01-0      Axit Hydrocloric

##### Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm I Hóa chất:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

##### Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm II Hóa chất:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

##### Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm ưu tiên:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

##### Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm độc hại:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê

##### Hóa chất DEA Loại I (Tiền chất):

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

##### Hóa chất DEA Loại II (Hóa chất thiết yếu):

7647-01-0      Axit Hydrocloric

##### Danh mục EPA:

Phần 313 Bộ danh mục:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

CERCLA RQ:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

EPCRA 313 TRI:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

Mã RCRA:

Không có (các) thành phần nào được liệt kê.

CAA 112 ( r )RMP TQ:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

##### Quy định của Tiểu bang.

Massachussetts:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

Minnesota:

7647-01-0      Axit Hydrocloric

New Jersey:

7647-01-0 Axit Hydrochloric

New York:

7647-01-0 Axit Hydrochloric

Pennsylvania:

7647-01-0 Axit Hydrochloric

California:

7647-01-0 Axit Hydrochloric

Đề luật California 65:

Sản phẩm này không chứa hóa chất được biết tại Tiểu bang California gây ra ung thư, có hại đối với sinh sản hoặc quái thai.

Quy định quốc tế

Hóa chất theo báo cáo xuất khẩu căn cứ Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Rotterdam:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Stockholm:

Không có.

WHMIS của Canada:

Không có thông tin.

## **PHẦN 16. Thông tin khác**

Kí hiệu độc hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của bảng:

Met.Corr.1	Hóa chất hoặc hỗn hợp ăn mòn kim loại, loại 1
Skin Corr. 1B	Ăn mòn da, loại 1B
H290	Có thể ăn mòn kim loại
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng

**CHÚ THÍCH:**

- PHẦN 313 BỘ DANH MỤC: Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng & Kế hoạch Khẩn cấp Phần 313 Bộ danh mục
- ADR: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 ® RMP TQ: Số lượng ngưỡng của Kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật Không khí sạch Phần 112®)
- SỐ CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ tác động (cần thiết để gây tác động 50%)
- CERCLA RQ: Số lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm pháp lý, Bồi thường và Phản ứng toàn diện về môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Lực lượng chống ma túy
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng & Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng kế hoạch ngưỡng Hóa chất cực kỳ nguy hiểm (Phần 302 Bộ danh mục)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo Hóa chất cực kỳ nguy hiểm (Phần 304 Bộ danh mục)
- EPCRA 313 TRI: Danh mục thống kê phát thải độc hại (Phần 313 Bộ danh mục)
- GHS: Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất
- IATA DGR: Quy định hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết người, 50%
- LD50: Liều dùng gây chết người, 50%
- OEL: Mức phơi nhiễm nghề nghiệp
- PEL: Mức phơi nhiễm được dự đoán
- Bộ luật RCRA: Bộ luật Thu hồi và Bảo tồn tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị
- RID: Quy định về Vận tải Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt Quốc tế



- TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong thời gian phơi nhiễm nghề nghiệp.
- TSCA: Luật kiểm soát chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn
- TWA: Giá trị giới hạn ngưỡng cho thời gian trung bình 8 giờ một ngày
- VOC: Hợp chất hữu cơ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin Hóa chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

**THƯ MỤC THAM KHẢO CHUNG:**

- GHS sửa đổi lần 3
- Chỉ mục Merck. Ấn bản lần thứ 10
- Xử lý an toàn hóa chất
- Niosh - Cơ quan đăng ký Ảnh hưởng độc hại của Hóa chất
- INRS - Fiche Toxicologique (phiếu độc tính)
- Patty - Vệ sinh và Độc tính công nghiệp
- N.I. Sax - Tính chất nguy hiểm của Hóa chất công nghiệp -7, Ấn bản 1989
- Trang web của ECHA
- 6 NYCRR phần 597
- Trang web Cal/OSHA
- Đạo Luật Thực thi Nước uống và Độc tố an toàn California
- Trang web của EPA
- Tiêu chuẩn Khuyến cáo thông tin an toàn hóa chất (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Danh mục EPA: Danh mục hóa chất hợp nhất căn cứ theo EPCRA, CERCLA và Phần 112® của Đạo luật Không khí sạch
- Massachusetts 105 CMR Bộ Y tế 670.000: "Quyền được biết"
- Minnesota Chương 5206 Bộ Lao động và Công nghiệp Hóa chất nguy hiểm, "Quyền được biết" của Người lao động.
- Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng và Người lao động New Jersey N.J.S.A.
- NTP. 2011. Báo cáo về Chất gây ung thư, Ấn bản lần thứ 12.
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh mục hóa chất nguy hiểm, Chương 323

**Lưu ý cho người dùng:**

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

01/03/09/10/13